

Biểu mẫu 04
(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÚ CHI
TRƯỜNG MẦM NON NHUẬN ĐỨC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học
2021 - 2022

S TT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo				Ghi chú
			Biên chế, hợp đồng dài hạn	Hợp đồng làm việc ngắn hạn, hợp đồng theo ND 68	DH	CD	TC	Dưới TC	
	Tổng số CBQL, GV và nhân viên	25	16	9	9	7	0	0	
I	Cán bộ QL	3	3		3				
1	Hiệu trưởng	1	1		1				
2	Phó hiệu trưởng	2	2		2				
II	Giáo viên	17	17		12	4	1		
III	Nhân viên	6	2	4	2	0	1	3	
1	Nhân viên văn thư	1	1						
2	Nhân viên kế toán	0	0						
3	Nhân viên thủ quỹ	1		1					
4	Nhân viên y tế	1	1						
5	Nhân viên khác	3		3					

Thị, ngày 10 tháng 10 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị

Thị Mai Trinh

Biểu mẫu 03
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG MẦM NON NHUẬN ĐỨC**

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /trẻ
I	Tổng số phòng	18	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học bán kiên cố	18	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	6.000 m ²	6.000m ² /138 trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi(m ²)	2.100m ²	2.100m ² /138 trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	4.021 m ²	4.021m ² /138 trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	120 m ²	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	180m ²	180m ² /138 trẻ,
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	40m ²	1.600m ² /138 trẻ
5	Diện tích phòng âm nhạc.	80 m ²	80m ² /138 trẻ
	Diện tích phòng thể chất	120 m ²	120m ² /138 trẻ
6	Diện tích nhà bếp và kho(m ²)	240m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu		Số bộ/nhóm lớp
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	11	11/11
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	22	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	6	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	13	09 Máy tin, 03 ti vi, 1 bang tương tác



XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	18	18		180/138	180/59.5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
2	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
3	Kết nối internet (ADSL)	x	
4	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
5	Tường rào xây	x	


 tháng 10 năm 2021
 THUỘC HỮU TRƯỞNG đơn vị
 MẦM NON
 NHUẬN ĐỨC
 Trịnh Thị Mai Trinh

